

Người lao động và doanh nghiệp dịch vụ thỏa thuận về việc ký quỹ theo ngành, nghề, nước tiếp nhận lao động với mức tiền ký quỹ không quá mức trần tiền ký quỹ được quy định tại Thông tư này.

**Điều 4. Mức trần tiền ký quỹ và thị trường lao động được thỏa thuận ký quỹ**

1. Thị trường lao động mà doanh nghiệp dịch vụ được thỏa thuận ký quỹ với người lao động và mức trần tiền ký quỹ của người lao động tại một số thị trường lao động theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp người lao động không ký quỹ hoặc không đủ tiền để ký quỹ, doanh nghiệp dịch vụ có thể thỏa thuận với người lao động thực hiện bảo lãnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BLĐTBXH-BTP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết một số vấn đề về nội dung Hợp đồng bảo lãnh và việc thanh lý Hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ**

Việc thực hiện, quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của người lao động được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BLĐTBXH-NHNNVN ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp và tiền ký quỹ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Điều 6. Chế độ báo cáo**

Doanh nghiệp dịch vụ có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất (khi có yêu cầu) về tình hình thực hiện, quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của người lao động gửi Cục Quản lý lao động ngoài nước theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 hàng năm.

**Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Các thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ và người lao động về mức tiền ký quỹ tại các thị trường lao động thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi thời hạn thỏa thuận ký quỹ đó hết hiệu lực.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Các doanh nghiệp dịch vụ và người lao động có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.

2. Cục Quản lý lao động ngoài nước, Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan khác có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện của các doanh nghiệp .

3. Thông tư này có hiệu lực, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời hướng dẫn, bổ sung/.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Hòa**

**Phụ lục số 01****MỨC TRẦN TIỀN KÝ QUỸ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC THỎA THUẬN  
KÝ QUỸ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG***(Kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2013**của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| <b>TT</b> | <b>Thị trường</b>                                                                                                                       | <b>Ngành nghề</b>                                    | <b>Mức trần tiền ký quỹ</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>1</b>  | <b>ĐÀI LOAN</b>                                                                                                                         | Công nhân nhà máy, xây dựng                          | <b>1.000 USD</b>            |
|           |                                                                                                                                         | GVGD, chăm sóc sức khỏe                              | <b>800 USD</b>              |
|           |                                                                                                                                         | Thuyền viên tàu cá xa bờ                             | <b>900 USD</b>              |
|           |                                                                                                                                         | Ngành nghề khác                                      | <b>1.000 USD</b>            |
| <b>2</b>  | <b>MALAYSIA</b>                                                                                                                         | Mọi ngành nghề                                       | <b>300 USD</b>              |
| <b>3</b>  | <b>NHẬT BẢN</b>                                                                                                                         | Thực tập sinh                                        | <b>3.000 USD</b>            |
|           |                                                                                                                                         | Thuyền viên trên tàu cá xa bờ, gần bờ và tàu vận tải | <b>1.500 USD</b>            |
| <b>4</b>  | <b>HÀN QUỐC</b>                                                                                                                         | Thuyền viên trên tàu cá (gần bờ)                     | <b>3.000 USD</b>            |
|           |                                                                                                                                         | Thuyền viên trên tàu cá xa bờ                        | <b>1.500 USD</b>            |
|           |                                                                                                                                         | Lao động thẻ vàng, visa E-7                          | <b>3.000 USD</b>            |
| <b>5</b>  | <b>BRUNEI</b>                                                                                                                           | Mọi ngành nghề                                       | <b>300 USD</b>              |
| <b>6</b>  | <b>VƯƠNG QUỐC THÁI LAN</b>                                                                                                              | Mọi ngành nghề                                       | <b>300 USD</b>              |
| <b>7</b>  | <b>CỘNG HÒA DCCND LÀO</b>                                                                                                               | Mọi ngành nghề                                       | <b>300 USD</b>              |
| <b>8</b>  | <b>MACAU</b>                                                                                                                            | Mọi ngành nghề                                       | <b>500 USD</b>              |
| <b>9</b>  | <b>CỘNG HÒA ẤN ĐỘ</b>                                                                                                                   | Mọi ngành nghề                                       | <b>600 USD</b>              |
| <b>10</b> | <b>MALDIVES</b>                                                                                                                         | Mọi ngành nghề                                       | <b>600 USD</b>              |
| <b>11</b> | <b>CÁC NƯỚC KHU VỰC TRUNG ĐÔNG (Ả RẬP XÊ ÚT, UAE, KUWAIT, BARHAIN, OMAN, JORDAN, CATA, IRAN, IRAQ, LIBAN, ISRAEL, PALESTINE, YEMEN)</b> | Mọi ngành nghề                                       | <b>800 USD</b>              |
| <b>12</b> | <b>CÁC NƯỚC CHÂU PHI</b>                                                                                                                | Mọi ngành nghề                                       | <b>1.000 USD</b>            |

| <b>TT</b> | <b>Thị trường</b>                     | <b>Ngành nghề</b> | <b>Mức trần tiền ký quỹ</b>                                                     |
|-----------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 13        | <b>AUSTRALIA và NEWZEALAND</b>        | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 14        | <b>CỘNG HÒA ITALIA</b>                | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 15        | <b>CỘNG HÒA PHẦN LAN</b>              | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 16        | <b>VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN</b>           | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 17        | <b>VƯƠNG QUỐC ANH</b>                 | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 18        | <b>LIÊN BANG ĐỨC</b>                  | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 19        | <b>VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH</b>            | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 20        | <b>BỜ ĐÀO NHA</b>                     | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 21        | <b>CỘNG HÒA MALTA</b>                 | Mọi ngành nghề    | <b>1.500 USD</b>                                                                |
| 22        | <b>CỘNG HÒA CZECH</b>                 | Mọi ngành nghề    | <b>1.500 USD</b>                                                                |
| 23        | <b>CỘNG HÒA SLOVAKIA</b>              | Mọi ngành nghề    | <b>1.500 USD</b>                                                                |
| 24        | <b>CỘNG HÒA BALAN</b>                 | Mọi ngành nghề    | <b>1.500 USD</b>                                                                |
| 25        | <b>CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ</b>            | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 26        | <b>CỘNG HÒA BUNGARIA</b>              | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 27        | <b>CỘNG HÒA RUMALIA</b>               | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 28        | <b>CỘNG HÒA UKRAINA</b>               | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 29        | <b>CỘNG HÒA LATVIA</b>                | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 30        | <b>CỘNG HÒA SÍP và CH BẮC THỔ SÍP</b> | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 31        | <b>LIÊN BANG NGA</b>                  | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 32        | <b>BELARUSIA</b>                      | Mọi ngành nghề    | <b>1.000 USD</b>                                                                |
| 33        | <b>CÁC NƯỚC CHÂU MỸ</b>               | Mọi ngành nghề    | <b>2.000 USD</b>                                                                |
| 34        | <b>CÁC NƯỚC KHÁC</b>                  | Mọi ngành nghề    | <b>Tương đương giá trị 01 (một) lượt vé máy bay từ nơi làm việc về Việt Nam</b> |

**Phụ lục số 02**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2013  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Người liên hệ:

Số fax:

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện, quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài**

*Từ ngày 20 tháng ..... năm ..... đến ngày 20 tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

| TT   | Thị trường<br>lao động | Số lao<br>động ký<br>quỹ | Số tiền ký<br>quỹ trong<br>kỳ | Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ |                        |                                          |                                           |                                              | Ghi<br>chú |
|------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|
|      |                        |                          |                               | Tên Ngân<br>hàng ký quỹ        | Số tài khoản<br>ký quỹ | Số tiền ký<br>quỹ đầu kỳ<br>đang quản lý | Số tiền ký<br>quỹ đã hoàn<br>trả trong kỳ | Số dư tiền ký<br>quỹ đang quản<br>lý cuối kỳ |            |
| 1    | Đài Loan               |                          |                               | .....                          | .....                  | .....                                    | .....                                     | .....                                        |            |
| 2    | Nhật Bản               |                          |                               |                                |                        |                                          |                                           |                                              |            |
| 3    | Hàn Quốc               |                          |                               |                                |                        |                                          |                                           |                                              |            |
| 4    | .....                  |                          |                               |                                |                        |                                          |                                           |                                              |            |
| 5    | .....                  |                          |                               |                                |                        |                                          |                                           |                                              |            |
| 6    | .....                  |                          |                               |                                |                        |                                          |                                           |                                              |            |
| Cộng |                        | .....                    |                               |                                | .....                  |                                          | .....                                     | .....                                        |            |

**Người lập biểu**  
(Ghi rõ họ tên)

....., Ngày ..... tháng ..... năm .....  
**TỔNG GIÁM ĐỐC HOẶC GIÁM ĐỐC**  
**DOANH NGHIỆP**  
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)